

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5
MÔN: TIẾNG ANH 8 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Find the word that has different stress pattern in each line.

1. A. intrusive B. connection C. numerous D. dramatic
2. A. implementation B. generosity C. possibility D. automatically
3. A. impair B. unhurt C. effect D. insect
4. A. valueless B. resourceful C. essential D. surprising

II. Find the word with the underlined part pronounced differently from the others.

5. A. verbal B. customer C. generous D. afternoon
6. A. connection B. creation C. information D. suggestion
7. A. table B. climb C. cube D. stab

III. Choose the correct answer A, B, C or D to complete each sentence.

8. Professor Colin Evers, _____ I ask a question about life on Venus?
 A. can B. must C. may D. will
9. Working hours will fall to under 35 a week, _____?
 A. will they B. won't they C. won't it D. will it
10. What _____ if you saw a UFO?
 A. do you do B. will you do C. would you do D. did you do
11. That exercise looks difficult. I _____ you.
 A. will help B. am going to help C. helped D. am helping
12. You shrug your shoulders means “_____”.
 A. I'm happy. B. I don't know. C. I'm angry. D. Sorry. I need to go now.
13. John managed _____ his family in England by using Zalo.
 A. contact B. to contact C. contacting D. to contacting
14. They _____ about video conferences at this time next Monday.
 A. will talk B. will be talking C. are talking D. are going to talk
15. It's difficult to _____ what the planet Earth will be like in 100 years' time.
 A. imagine B. expect C. remember D. see

IV. Complete the sentences, using the correct form of the words in brackets.

16. The street doesn't look _____ because it has a lot of rubbish. ATTRACT
17. Do you know that the telephone, the television and penicillin are Scottish _____? (INVENT)
18. A _____ is a scientist who studies the solid and liquid matter that constitutes the Earth. (GEOLOGY)
19. 95% of the atmosphere on Mars is carbon dioxide, which is _____ to breathe. (POISON)
20. Do you think astronauts feel a great sense of _____ when they travel alone in space? (LONELY)

V. Rewrite the sentences as long as keep the similar meaning to the original one.

21. People spent more time communicating with each other in the past.

=> It took _____.

22. He used to write letters to keep in touch with her when he lived far from her.

=> Letters used to _____.

23. How long has that phone been used by our teacher?

=> When _____?

24. How about going on a picnic this weekend?

=> Why don't we _____?

25. He suggested watching a comedy.

=> "Let's _____," he said.

VI. Read the passage and answer the following questions.

New Zealand is a small country in the southern Pacific Ocean. There are two main islands, the North Island and the South Island, as well as many smaller islands. New Zealand is 268,000 square kilometres, about the same size as the United Kingdom.

Maori people arrived from the Pacific in the 10th century, and by the 12th century there were many Maori settlements along the coasts of New Zealand. The Maori name for New Zealand is Aotearoa, which means 'the land of the long white cloud'. Seven hundred years later, large numbers of Europeans started to settle in New Zealand. According to Government figures, the population of New Zealand in 2015 was over four million, and of these, about 75 percent lived in the North Island.

There are four main cities. Auckland, in the north, is the largest city with a population of over one million people. Auckland's population includes many different nationalities. For example, there are large groups of European, Maori, Pacific Island, Chinese and Indian people. Together with other smaller groups, they make Auckland an interesting and exciting place to live.

Although Wellington is the capital, the centre of government, it is smaller and quieter than Auckland with a population of 350,000. The main cities in the South Island are Christchurch, known as the Garden City, and Dunedin, which is often compared to a small Scottish city.

26. Where is New Zealand located?

=> _____

27. When did Maori people first come to New Zealand?

=> _____

28. What does "Aotearoa" mean?

=> _____

29. Where do most New Zealanders live?

=> _____

30. Why is Auckland an interesting city?

=>

VII. Read and choose the correct word from the box to complete the passage. There is an extra word.

<i>reaches</i>	<i>order</i>	<i>when</i>	<i>can</i>	<i>hook up</i>	<i>is</i>
----------------	--------------	-------------	------------	----------------	-----------

The Internet is the world's largest computer network with over 100 million users worldwide and this number is doubling from year to year. Now, you can sit at your computer, choose a route and arrive at your destination - that is, the information you need. Today, from your computer, you (31) _____ access a library in one country, talk to an expert on a certain topic in a second country and send your own information to someone doing research in a third. So, we don't know what will be next in the not-too-distant future.

The Internet was born (32) _____ scientists attempted to connect the American Defence Network to other satellite networks in (33) _____ to exchange information. Soon, scientific and educational institutions as well as research departments became interested in linking up, and, before long, the Internet had expanded into an international information and communication network.

The Internet now (34) _____ all the countries in the world. You can be connected to the Internet directly through your own computer or you can (35) _____ to an access system which allows you to use some of the Internet's services.

VIII. Listen and match the sentence with correct letter A, B, C or D. There is an extra option.

36. Hurricanes are _____

37. The reason hurricanes happen is that _____

38. Hurricanes often happen _____

39. Hurricanes can _____

40. Scientists can _____

A. affect ships, blow down houses, cause floods and disrupt traffic.

B. tropical storms with strong winds.

C. usually track hurricanes, but they cannot stop them.

D. the water evaporates from the warm sea.

E. over the warm parts of oceans.

F. of the U.S.A, Australia, and Japan.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI**Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	6. D	11. A	16. attractive	31. can	36. B
2. A	7. B	12. B	17. inventions	32. when	37. D
3. D	8. C	13. B	18. geologist	33. order	38. E
4. A	9. B	14. B	19. poisonous	34. reaches	39. A
5. A	10. C	15. A	20. loneliness	35. hook up	40. C

21. people more time to communicating with each other in the past
 22. be written to keep in touch with her by him when he lived far from her
 23. did that phone start to be used by our teacher
 24. go on a picnic this weekend
 25. watch a comedy
 26. It is located in the southern Pacific Ocean. / In the southern Pacific Ocean.
 27. They came there in 10th century. / In the 10th century.
 28. It means ‘the land of the long white cloud’.
 29. They lived in the North Island. / In the North Island.
 30. Because many different nationalities live there.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. C****Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| A. intrusive /ɪn'tru:sɪv/ | B. connection /kə'nekʃən/ |
| C. numerous /'nu:ʒu:mərəs/ | D. dramatic /drə'mætɪk/ |

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn C

2. A**Kiến thức:** Trọng âm từ có 5 âm tiết**Giải thích:**

- | | |
|------------------------------------|---------------------------------|
| A. implementation /implɪmen'teɪʃn/ | B. generosity /dʒenə'resəti/ |
| C. possibility /pɒsə'bɪləti/ | D. automatically /ɔ:tə'mætɪklɪ/ |

Quy tắc: Những từ có tận cùng là đuôi “ity” hoặc “tion” thường có trọng âm rơi vào âm tiết ngay trước nó.

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 4, còn lại là âm tiết thứ 3

Chọn A

3. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. impair /ɪm'peə(r)/

B. unhurt /ʌn'hɜ:t/

C. effect /'efekt/

D. insect /'ɪnsekt/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn D

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. valueless /'vælju:ləs/

B. resourceful /rɪ'sɔ:sfl/

C. essential /ɪ'senʃl/

D. surprising /sə'praɪzɪŋ/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn A

5. A

Kiến thức: Phát âm “er”

Giải thích:

A. verbal /'vɜ:bl/

B. customer /'kʌstəmə(r)/

C. generous /'dʒenərəs/

D. afternoon /a:fte'nu:n/

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /ɜ:/, còn lại phát âm là /ə/

Chọn A

6. D

Kiến thức: Phát âm “tion”

Giải thích:

A. connection /kə'nekʃn/

B. creation /kri'eɪʃn/

C. information /ɪnfə'meɪʃn/

D. suggestion /sə'dʒestʃn/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /tʃən/, còn lại phát âm là /ʃn/

Chọn D

7. B

Kiến thức: Phát âm “b”

Giải thích:

A. table /'teɪbl/

B. climb /klaim/

C. cube /kju:b/

D. stab /stæb/

Phần gạch chân đáp án B âm “b” câm, còn lại phát âm là /b/

Chọn B

8. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. can (v): có thể => Can + S + V_nguyên thể?: diễn tả đề nghị làm gì đó (cho ai)

B. must (v): phải => Must + S + V_nguyên thể?: dùng để hỏi liệu ai đó phải làm gì

C. may (v): có lẽ => May + S + V_nguyên thể?: xin phép khi làm gì

D. will (v): sẽ => Will + S + V_nguyên thể?: đưa ra lời đề nghị, lời mời

Tạm dịch: Giáo sư Colin Evers, tôi có thể hỏi một câu về sự sống trên sao Kim được không?

Chọn C

9. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Về trước câu hỏi đuôi dạng khẳng định => câu hỏi đuôi dạng phủ định

will => won't

Working hours => they

Tạm dịch: Giờ làm việc sẽ giảm xuống dưới 35 tiếng một tuần phải không?

Chọn B

10. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa "if", động từ "saw" chia ở thì quá khứ đơn

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại dẫn đến kết quả trái với hiện tại

- Công thức câu nghi vấn: Wh_word + would + S + V_nguyên thể + if + S + V_ed?

Tạm dịch: Bạn sẽ làm gì nếu bạn nhìn thấy một vật thể bay không xác định?

Chọn C

11. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Cách dùng: Thì tương lai đơn diễn tả hành động quyết định ngay tại thời điểm nói

- Công thức: S + will + V_nguyên thể

Tạm dịch: Bài tập này có vẻ khó. Tôi sẽ giúp bạn.

Chọn A

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Bạn nhún vai có nghĩa là “_____”

A. Tôi hạnh phúc.

B. Tôi không biết.

C. Tôi tức giận

D. Xin lỗi, tôi cần phải đi bây giờ.

Tạm dịch: Bạn nhún vai có nghĩa là "Tôi không biết".

Chọn B

13. B

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích: manage + to V_nguyên thể: xoay sở, cõ gắng để làm gì

Tạm dịch: John đã cố gắng để lén lút với gia đình mình ở Anh bằng việc sử dụng Zalo.

Chọn B

14. B

Kiến thức: Thời tương lai tiếp diễn

Giải thích:

- Dấu hiệu: at this time next Monday (vào thời điểm này thứ Hai tuần tới)
- Cách dùng: Thời tương lai tiếp diễn diễn tả hành động xảy ra vào một thời điểm xác định trong tương lai
- Công thức: S + will + be V_ing

Tạm dịch: Họ sẽ đang nói chuyện về các cuộc họp video vào thời điểm này thứ Hai tuần tới.

Chọn B

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| A. imagine (v): tưởng tượng | B. expect (v): trông đợi |
| C. remember (v): nhớ | D. see (v): nhìn |

Tạm dịch: Thật khó để tưởng tượng Trái Đất sẽ như thế nào trong thời gian 100 năm tới.

Chọn A

16. attractive

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tri giác “look” cần một tính từ

look + adj: trông thế nào

attract (v): thu hút

=> attractive (adj): hấp dẫn, thu hút

Tạm dịch: Con đường trông không thu hút bởi vì nó có nhiều rác thải

Đáp án: attractive

17. inventions

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tobe “are” và trước tính từ “Scottish” (thuộc về Scotland) cần một danh từ số nhiều đếm được
invent (v): phát minh

=> inventions (n): các phát minh

Tạm dịch: Bạn có biết rằng điện thoại, tivi và thuốc kháng sinh là những phát minh của Scotland không?

Đáp án: inventions

18. geologist

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

scientist (n): nhà khoa học

=> Sau mạo từ “a” cần một danh từ chỉ người

geology (n): địa chất học

=> geologist (n): nhà địa chất

Tạm dịch: Nhà địa chất là một nhà khoa học người mà nghiên cứu về chất lỏng và chất rắn cái mà hình thành nên Trái Đất.

Đáp án: geologist

19. poisonous

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tobe “is” cần một tính từ

poison (n): chất độc

=> poisonous (adj): có độc, độc hại

Tạm dịch: 95% không khí ở trên sao Hỏa là CO₂, khí mà độc hại với hô hấp.

Đáp án: poisonous

20. loneliness

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một danh từ

lonely (adj): cô đơn

=> loneliness (n): sự cô đơn

Tạm dịch: Bạn có nghĩ rằng các nhà du hành vũ trụ cảm nhận được sự cô đơn rất nhiều khi họ di chuyển một mình trong không gian?

Đáp án: loneliness

21.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

S + spent time + V_ing : Ai đó dành bao nhiêu thời gian làm gì

= It took + S + to V_nguyên thể: Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì

Tạm dịch: Con người đã dành nhiều thời gian hơn vào việc giao tiếp với nhau trong quá khứ.

= Con người đã mất nhiều thời gian hơn để giao tiếp với nhau trong quá khứ.

Đáp án: people more time to communicate with each other in the past

22.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

S1 + used to + V_nguyên thể + S2: Ai đó từng làm gì (hiện tại không còn làm)

= S2 + used to + be P2 by S1: Cái gì từng được làm bởi ai

Tạm dịch: Anh ấy đã từng viết thư để giữ liên lạc với cô ấy khi anh sống xa cô ấy.

= Những lá thư đã từng được viết bởi anh ấy để giữ liên lạc với cô ấy khi anh sống xa cô ấy.

Đáp án: be written to keep in touch with her by him when he lived far from her

23.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

How long + have/ has + S + been + P2 + by O?: Cái gì được làm gì bởi ai tính đến nay được bao lâu rồi?

= When + did + S + start to be + P2 + by O?: Từ khi nào cái gì đó được làm gì bởi ai?

Tạm dịch: Chiếc điện thoại đó đã được sử dụng bởi cô giáo của chúng ta bao lâu rồi?

= Từ khi nào chiếc điện thoại đó bắt đầu được sử dụng bởi cô giáo của chúng ta?

Đáp án: did that phone start to be used by our teacher

24.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

How about + V_ing?: thì thế nào?

= Why don't we + V_nguyên thể?: Tại sao chúng ta không....?

=> dùng để đưa ra lời gợi ý, rủ rê

Tạm dịch: Về việc đi cắm trại vào cuối tuần này thì như thế nào?

= Tại sao chúng ta không đi cắm trại vào cuối tuần này?

Đáp án: go on a picnic this weekend

25.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

S + suggested + V_ing: Ai đó gợi ý làm gì

= "Let's + V_nguyên thể...." S said : Hãy ... cùng nhau đi

=> dùng để đưa ra lời gợi ý

Tạm dịch: Anh ấy đã đề nghị đi xem một bộ phim hài.

= "Hãy xem một bộ phim hài nào" anh ấy đã nói.

Đáp án: watch a comedy

26.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Vị trí của New Zealand ở đâu?

Thông tin: New Zealand is a small country in the southern Pacific Ocean.

Tạm dịch: New Zealand là một quốc gia nhỏ ở phía Nam của Thái Bình Dương.

Đáp án: It is located in the southern Pacific Ocean.

Hoặc: In the southern Pacific Ocean.

27.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Người Maori lần đầu đến New Zealand khi nào?

Thông tin: Maori people arrived from the Pacific in the 10th century

Tạm dịch: Người Maori đến từ Thái Bình Dương vào thế kỉ thứ 10

Đáp án: They came there in the 10th century.

Hoặc: In the 10th century.

28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: “Aotearoa” nghĩa là gì?

Thông tin: The Maori name for New Zealand is Aotearoa, which means ‘The land of the long white cloud’.

Tạm dịch: Tên theo tiếng Maori của New Zealand là Aotearoa, có nghĩa là ‘vùng đất của đám mây dài và trắng’.

Đáp án: It means ‘the land of the long white cloud’.

Hoặc: It means the land of the long white cloud.

29.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Phần lớn người New Zealand sống ở đâu?

Thông tin: According to Government figures, the population of New Zealand in 2015 was over four million, and of these, about 75 percent lived in the North Island.

Tạm dịch: Theo số liệu của chính phủ, dân số ở New Zealand vào năm 2015 đã vượt mức 4 triệu người, và trong số này, khoảng 75% lượng người đã sống ở đảo phía Bắc.

Đáp án: They lived in the North Island.

Hoặc: In the North Island.

30.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Tại sao Auckland là một thành phố thú vị?

Thông tin: Auckland's population includes many different nationalities. For example, there are large groups of European, Maori, Pacific Island, Chinese and Indian people. Together with other smaller groups, they make Auckland an interesting and exciting place to live.

Tạm dịch: Dân số ở Auckland gồm nhiều quốc tịch khác nhau. Ví dụ, có nhiều nhóm lượng lớn người từ Châu Âu, Maori, quần đảo Thái Bình Dương, Trung Quốc và Ấn Độ. Cùng với những nhóm người nhỏ hơn khác, họ khiến Auckland thành một nơi thú vị và nhộn nhịp để sống.

Đáp án: Because many different nationalities live there.

Tạm dịch:

New Zealand là một quốc gia nhỏ ở phía Nam của Thái Bình Dương. Có hai hòn đảo chính, hòn đảo phía Bắc và phía Nam, cũng như nhiều hòn đảo nhỏ hơn. New Zealand có diện tích 268,000 km², rộng ngang Vương quốc Anh. Có 4 thành phố chính.

Người Maori đến từ Thái Bình Dương vào thế kỷ thứ 10, và đến trước thế kỷ thứ 12 đã có nhiều khu vực định cư của người Maori dọc theo bờ biển của New Zealand. Tên theo tiếng Maori của New Zealand là Aotearoa, có nghĩa là ‘vùng đất của đám mây dài và trắng’. 700 năm sau, lượng lớn người dân Châu Âu đã bắt đầu định cư ở New Zealand. Theo số liệu của chính phủ, dân số ở New Zealand vào năm 2015 đã vượt mức 4 triệu người, và trong số này, khoảng 75% lượng người đã sống ở đảo phía Bắc.

Có 4 thành phố chính. Auckland, ở phía Bắc, là thành phố rộng nhất với dân số có hơn 1 triệu người. Dân số ở Auckland gồm nhiều quốc tịch khác nhau. Có nhiều nhóm lượng lớn người từ Châu Âu, Maori, quần đảo Thái Bình Dương, Trung Quốc và Ấn Độ. Cùng với những nhóm người nhỏ hơn khác, họ khiến Auckland thành một nơi thú vị và nhộn nhịp để sống.

Mặc dù Wellington là thủ đô, trung tâm chính phủ, nhưng nó nhỏ hơn và yên tĩnh hơn Auckland với dân số 35,000 người. Những thành phố chính ở hòn đảo phía Nam là Christchurch, được biết đến như là Garden City (một khu vườn thành phố), và Dunedin, cái mà thường được so sánh với một thành phố nhỏ của Scotland.

31. can

Kiến thức: Động từ khuyết thiêu

Giải thích:

Trước động từ “access” (truy cập) cần một động từ khuyết thiêu / trợ động từ can (v): có thể

S + can + V_nguyên thể => diễn tả khả năng trong hiện tại

Today, from your computer, you (**31**) can access a library in one country, talk to an expert on a certain topic in a second country and send your own information to someone doing research in a third.

Tạm dịch: Ngày nay, từ chiếc máy tính của bạn, bạn có thể truy cập một thư viện trong một quốc gia, nói chuyện với chuyên gia về một lĩnh vực nhất định ở quốc gia thứ hai và gửi thông tin của chính bạn tới ai đó đang làm nghiên cứu ở quốc gia thứ ba.

Đáp án: can

32. when

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

when = on/ in/ at + N (time) + that: vào lúc mà

=> “when” dùng để thay thế cho cụm từ chỉ thời gian

The Internet was born (32) **when** scientists attempted to connect the American Defence Network to other satellite networks

Tạm dịch: Mạng Internet ra đời khi các nhà khoa học nỗ lực kết nối mạng lưới Quốc phòng Mỹ với các mạng lưới vệ tinh khác để trao đổi thông tin.

Đáp án: when

33. order

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả

Giải thích:

in order to + V_nguyên thể: để mà làm gì

...scientists attempted to connect the American Defence Network to other satellite networks in (33) **order** to exchange information

Tạm dịch: ...các nhà khoa học nỗ lực kết nối mạng lưới Quốc phòng Mỹ với các mạng lưới vệ tinh khác để trao đổi thông tin.

Đáp án: order

34. reaches

Kiến thức: Hiện tại đơn

Giải thích:

Sau chủ ngữ “The Internet” ngôi thứ 3, số ít cần một động từ thường, chia theo chủ ngữ số ít
The Internet now (34) **reaches** all the countries in the world.

Tạm dịch: Mạng Internet ngày nay tiếp cận đến mọi quốc gia trên thế giới.

Đáp án: reaches

35. hook up

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

hook up + to sth: liên kết với cái gì

You can be connected to the Internet directly through your own computer or you can (35) **hook up** to an access system which allows you to use some of the Internet’s services

Tạm dịch: Bạn có thể kết nối trực tiếp với Internet thông qua máy tính của bạn hoặc bạn có thể liên kết với một hệ thống truy cập cho phép bạn sử dụng một vài dịch vụ của Internet.

Đáp án: hook up

Tạm dịch:

Internet là mạng lưới máy tính rộng nhất trên thế giới với hơn 100 triệu người sử dụng toàn cầu và con số này đang gấp đôi qua từng năm. Nay giờ, bạn có thể ngồi trước máy tính, chọn một tuyến đường và đến điểm đến của bạn – đó là thông tin bạn cần. Ngày nay, từ chiếc máy tính của bạn, bạn có thể truy cập một thư viện trong một quốc gia, nói chuyện với chuyên gia về một lĩnh vực nhất định ở quốc gia thứ hai và gửi thông tin

của chính bạn tới ai đó đang làm nghiên cứu ở quốc gia thứ ba. Vì vậy, chúng ta sẽ không biết được điều gì sẽ tiếp đến trong tương lai không quá xa.

Mạng Internet ra đời khi các nhà khoa học nỗ lực kết nối mạng lưới Quốc phòng Mỹ với các mạng lưới vệ tinh khác để trao đổi thông tin. Các viện khoa học và giáo dục cũng như viện nghiên cứu đã nhanh chóng quan tâm đến việc kết nối, và, trước đó một thời gian dài, mạng Internet đã mở rộng thành mạng lưới thông tin và giao tiếp toàn cầu.

Hiện nay Internet tiếp cận đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Bạn có thể kết nối trực tiếp với Internet thông qua máy tính của bạn hoặc bạn có thể liên kết với một hệ thống truy cập cho phép bạn sử dụng một vài dịch vụ của Internet.

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Những cơn bão nhiệt đới là _____

B. các cơn bão nhiệt đới có gió mạnh.

Thông tin:

Hurricanes

What are they?

Tropical storms with strong winds.

Tạm dịch:

Những cơn bão nhiệt đới

Chúng là gì?

Các cơn bão nhiệt đới có gió mạnh.

Đáp án: B

37. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lí do mà những trận bão nhiệt đới xảy ra là _____

D. nước bốc hơi từ biển ấm.

Thông tin:

Why do they happen?

The water evaporates from the warm sea.

Tạm dịch:

Tại sao chúng xảy ra?

Nước bốc hơi từ biển ấm.

Đáp án: D

38. E

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Những cơn bão nhiệt đới thường xảy ra _____

E. Trên những khu vực ấm của đại dương.

Thông tin:

Where do they happen?

Over the warm parts of oceans.

Tạm dịch:

Chúng xảy ra ở đâu?

Trên những khu vực ấm của đại dương.

Đáp án: E

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Những cơn bão nhiệt đới có thể _____

A. ảnh hưởng đến các tàu thuyền, thổi bay các ngôi nhà, gây ra lũ lụt và cản trở giao thông.

Thông tin: They can affect ships, blow down houses, cause floods and disrupt traffic.

Tạm dịch: Chúng có thể ảnh hưởng đến các tàu thuyền, thổi bay các ngôi nhà, gây ra lũ lụt và cản trở giao thông.

Đáp án: A

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các nhà khoa học có thể _____

C. thường xuyên theo dõi các trận bão nhiệt đới, nhưng không thể ngăn chặn chúng.

Thông tin: Scientists can usually track hurricanes, but they cannot stop them.

Tạm dịch: Các nhà khoa học có thể thường xuyên theo dõi các trận bão nhiệt đới, nhưng không thể ngăn chặn chúng.

Đáp án: C

Transcript:

Natural disasters

Scientists understand a lot about the environment - but they don't understand everything! Every year, there are big and small disasters in different parts of the world. Some of these happen very often, but some of them are a big shock. How do these natural disasters affect humans? Can we do anything about them?

Hurricanes

What are they?

Tropical storms with strong winds. They start at sea, and can travel a long distance. They have different names in different places: ‘hurricanes’ in the Atlantic Ocean, ‘typhoons’ in the Pacific Ocean, ‘tropical cyclones’ in the Indian Ocean and around Australasia. Tornadoes, or whirlwinds, are similar, but begin over land.

Why do they happen?

The water evaporates from the warm sea. This condenses in the atmosphere. More and more hot, wet air rises up. It becomes a strong wind.

Where do they happen?

Over the warm parts of oceans. Tornadoes are common in parts of the U.S.A, Australia, and Japan.

How do they affect people?

They can affect ships, blow down houses, cause floods and disrupt traffic.

What can people do?

Scientists can usually track hurricanes, but they cannot stop them.

Tạm dịch:

Những thảm họa thiên nhiên

Các nhà khoa học hiểu biết rất nhiều về môi trường – nhưng họ không hiểu được tất cả mọi thứ! Hàng năm, có nhiều những trận thiên tai lớn và nhỏ ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới. Một vài trong số đó xảy ra thường xuyên, nhưng một vài trong số chúng là bất ngờ xảy ra. Những thiên tai này ảnh hưởng đến con người như thế nào? Chúng ta có thể làm gì với chúng?

Những cơn bão nhiệt đới

Chúng là gì?

Các cơn bão nhiệt đới có gió mạnh. Chúng bắt đầu ở biển, và có thể di chuyển một khoảng cách dài. Chúng có những cái tên khác nhau ở những vùng khác nhau: ‘hurricanes’ ở Đại Tây Dương, ‘typhoon’ ở Thái Bình Dương, ‘tropical cyclones’ ở Ánh Độ Dương và xung quanh Úc. Vòi rồng hay lốc xoáy đều tương tự, nhưng bắt đầu trên đất liền.

Tại sao chúng xảy ra?

Nước bốc hơi từ biển ẩm. Chúng ngưng tụ trong không khí. Nhiệt độ càng cao, không khí ẩm càng tăng cao.

Nó trở thành một luồng gió mạnh.

Chúng xảy ra ở đâu?

Trên những phần ẩm của địa dương. Những trận lốc xoáy thì phổ biến ở những khu vực của Mĩ, Úc, và Nhật Bản.

Chúng ảnh hưởng đến con người như thế nào?

Chúng có thể ảnh hưởng đến các tàu thuyền, thổi bay các ngôi nhà, gây ra lũ lụt và cản trở giao thông.

Con người có thể làm gì?

Các nhà khoa học có thể thường xuyên theo dõi các trận bão nhiệt đới, nhưng không thể ngăn chặn chúng.

-----HẾT-----